

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025
(Từ ngày 26 tháng 05 đến 01 tháng 06 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																			Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên	Ghi chú								
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN											
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học				Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi						
1			- Đối với các lớp thực hành, đơn vị ghi rõ MÃ LỚP. - Đối với các lớp ngắn hạn, đơn vị ghi chi tiết tên lớp. VD: Ngắn hạn - Chuyển giao công nghệ; Bỏ trợ TA cơ bản 4; ...				Không cấp nhật ca học, quy đổi theo số tiết học	211A7	1/10	Không cấp nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cấp nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cấp nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cấp nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cấp nhật ca học, quy đổi theo số tiết học								Đối với các học phần giảng dạy xen kẽ giữa lý thuyết và thực hành, thi ghi lịch học lý thuyết theo lịch học trên HTDHDT vào nội dung này.						
0	ĐH	17	20243ME6014001	Dung sai và kỹ thuật đo	2	25										1,2,3,4,5,6	310-A10	1/5											Lê Văn A	TTCNOTO						
1	ĐH	17	20242ME6037002	Thực hành CNC		31							1, 2, 3, 4, 5	110-A9	13/15															Vũ Đình Toàn	TTCK					
2	ĐH	19	20242ME6041003	Vật liệu học	2	20				7,8,9,10,11	203-C8	3/3																			Đỗ Ngọc Tú	HTCN				
3	ĐH	19	20242ME6041003	Vật liệu học	3	20										7,8,9,10,11	203-C8	3/3														Đỗ Ngọc Tú	HTCN			
4	ĐH	19	20242ME6041004	Vật liệu học	3	20				1,2,3,4,5	203-C8	3/3																				Đỗ Ngọc Tú	HTCN			
5	ĐH	19	20242ME6041008	Vật liệu học	1	24										7,8,9,10,11	203-c8	3/3														Hà Thanh Hải	HTCN			
6	ĐH	19	20242ME6041008	Vật liệu học	2	24										1,2,3,4,5	203-c8	3/3														Hà Thanh Hải	HTCN			
7	ĐH	19	20242ME6041008	Vật liệu học	3	23										1,2,3,4,5	203-C8	3/3														Đỗ Ngọc Tú	HTCN			
8	ĐH	18	20242ME6041009	Vật liệu học	1	22										7,8,9,10,11	312-A10	3/3														Dương Văn Thiết	HTCN			
9	ĐH	18	20242ME6041009	Vật liệu học	3	23										7,8,9,10,11	312-A10	3/3														Dương Văn Thiết	HTCN			
10	ĐH	18	20242ME6041010	Vật liệu học	2	23				7,8,9,10,11	312-A10	3/3																				Dương Văn Thiết	HTCN			
11	ĐH	18	20242ME6041010	Vật liệu học	3	23										1,2,3,4,5	312-A10	3/3														Dương Văn Thiết	HTCN			
12	ĐH	18	20242ME6109001	KT MHH &MP (MHH&MP HTCN)	1	23							1,2,3,4,5,6	310-A10	4/5																	Nguyễn Tiến Tùng	HTCN			
13	ĐH	18	20242ME6109001	KT MHH &MP (MHH&MP HTCN)	2	23							7,8,9,10,11	310-A10	4/5																		Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
14	ĐH	18	20242ME6109001	KT MHH &MP (MHH&MP HTCN)	3	24							7,8,9,10,11	501-A10	4/5																		Nguyễn Minh Quang	HTCN		
15	ĐH	18	20242ME6041009	Vật liệu học	1	22										1,2,3,4,5	312-A10	3/3															Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
16	ĐH	18	20242ME6041010	Vật liệu học	1	23				1,2,3,4,5	312-A10	3/3																					Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
17	ĐH	18	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	1	23	1,2,3,4,5,6	501-A10	3/5																								Đỗ Ngọc Tú	HTCN		
18	ĐH	18	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	2	23							7,8,9,10,11	502-A10	3/5																		Tạ Thị Trà Giang	HTCN		
19	ĐH	18	20242ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	1	26										1,2,3,4,5,6	310-A10	2/5															Nguyễn Minh Quang	HTCN		
20	ĐH	18	20242ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	2	26										7,8,9,10,11	310-A10	2/5															Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
21	ĐH	18	20242AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	22	7÷9	412-A10	12/15							13,14,15,16	412-A10	13/15															Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	bù 10/3	
22	ĐH	18	20242AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	22	1÷3	412-A10	12/15	13,14,15,16	412-A10	13/15																					Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	bù 10/3	
23	ĐH	18	20242AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	22				7÷9	413-A10	13/15																						Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN OTO	
24	ĐH	18	20242AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	22				1÷3	412-A10	13/15																						Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TN OTO	

25	DH	18	20242AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	22						1÷3	413-A10	13/15																		Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN OTO					
26	DH	18	20242AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	22						13÷15	413-A10	13/15																			Nguyễn Thành Bắc	TTTTH-TN OTO				
27	DH	18	20242AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	22								7÷9	412-A10	12/15							13,14,15,16	412-A10	13/15								Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	bù 30/4			
28	DH	18	20242AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	22								1÷3	413-A10	13/15																		Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TN OTO			
29	DH	18	20242AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	22								7÷9	413-A10	13/15																		Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTTH-TN OTO			
30	DH	18	20242AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	22										7÷9	413-A10	13/15																Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN OTO			
31	DH	18	20242AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	22										3÷5	412-A10	13/15																Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO			
32	DH	18	20242AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	22																				7÷9	412-A10	13/15						Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO			
33	DH	18	20242AT6044020	Kết cấu động cơ	CL	22																			1÷3	412-A10	13/15							Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO			
34	DH	18	20242AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22						1÷3	403-A10	13/15																					Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO		
35	DH	18	20242AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22									1÷3	418-A10	13/15																		Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN OTO		
36	DH	18	20242AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																			1÷3	419-A10	13/15								Lê Đình Đạt	TTTTH-TN OTO		
37	DH	18	20242AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	7÷9	413-A10	13/15																										Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO		
38	DH	18	20242AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1÷3	416-A10	13/15																										Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO		
39	DH	18	20242AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1÷3	413-A10	13/15																										Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO		
40	DH	18	20242AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	13÷15	418-A10	12/15																7,8,9,10,11	418-A10	13/15								Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO	bù 10/3	
41	DH	18	20242AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22						7÷9	403-A10	13/15																						Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO	
42	DH	18	20242AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22						1÷3	408-A10	13/15																						Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
43	DH	18	20242AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22						7÷9	418-A10	13/15																						Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO	
44	DH	18	20242AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22								7÷9	403-A10	13/15																				Đoàn Công Thành	TTTTH-TN OTO	
45	DH	18	20242AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22								1÷3	419-A10	13/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN OTO	
46	DH	18	20242AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22								1÷3	408-A10	13/15																				Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
47	DH	18	20242AT6045018	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22									7÷9	403-A10	13/15																			Đoàn Công Thành	TTTTH-TN OTO	
48	DH	18	20242AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																						1÷3	416-A10	13/15						Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO	
49	DH	18	20242AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	13÷15	408-A10	13/15																											Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
50	DH	18	20242AT6045022	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22											13÷15	419-A10	13/15																	Nguyễn Trung Kiên	TTTTH-TN OTO	
51	DH	18	20242AT6045023	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																			7÷9	418-A10	13/15									Bùi Văn Chính	TTTTH-TN OTO	
52	DH	18	20242AT6045 TA001	Automotive Electrical and Electrc	CL	24									9÷11	416-A10	13/15																			Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO	
53	DH	18	20242AT6044 TA001	Structure of the Internal Combust	CL	25						1÷3	416-A10	13/15																						Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO	
54	DH	17	20242AT6057002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa c	CL	25											13,14,15,16	403-A10	13/15																	Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO	
55	DH	17	20242AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa c	CL	26											13,14,15,16	408-A10	12/15								13,14,15,16	408-A10	13/15							Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	bù 30/4
56	DH	18	20242ME6031011	Sức bền vật liệu	2	23																		7,8,9	108A9	3/3									Nguyễn Văn Luật	KTCS		
57	DH	18	20242ME6031012	Sức bền vật liệu	2	23																		10,11,12	108A10	3/3									Nguyễn Văn Luật	KTCS		
58	DH	18	20242ME6031001	Sức bền vật liệu	3	20								7,8,9,10,11	108A9	1/3																				Nguyễn Văn Luật	KTCS	
59	DH	18	20242ME6012008	Chi tiết máy	1	23																				1,2,3	106A9	3/3								Trương Chí Công	KTCS	1/2 ca đầu

60	DH	18	20242ME6012008	Chi tiết máy	2	23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											</
----	----	----	----------------	--------------	---	----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

[illegible]

130	ĐH	17	20242AT6029012	Thí nghiệm ô tô	CL	22							13,14,15,16	404A10	12/12														Nguyễn Thế Anh	CNOTO			
131	ĐH	17	20242AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	22	13,14,15,16	404A10	11/12																					Lê Duy Long	CNOTO		
132	ĐH	17	20242AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	26				7,8,9,10,11	516A10	12/12																		Trịnh Đức Phong	CNOTO		
133	ĐH	17	20242AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	20				13,14,15,16	516A10	4/6	13,14,15,16	516A10	5/6	13,14,15,16	516A10	6/6												Thần Quốc Việt	CNOTO		
134	ĐH	17	20242AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	21							7,8,9,10,11	516A10	4/5	7,8,9,10,11	516A10	5/5												Thần Quốc Việt	CNOTO		
135	ĐH	17	20242AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23				1,2,3,4,5,6	516 A10	2/5																		Trịnh Đức Phong	CNOTO		
136	ĐH	17	20242AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23	7,8,9,10,11	516A10	3/5																					Trịnh Đức Phong	CNOTO		
137	ĐH	18	20242AT6065001	Kỹ thuật ô tô	1	21	7,8,9,10,11	409A10	3/5																					Phạm Việt Thành	CNOTO		
138	ĐH	18	20242AT6065001	Kỹ thuật ô tô	2	25										7,8,9,10,11	404A10	3/5												Đỗ Văn Cường	CNOTO		
139	ĐH	18	20242AT6065001	Kỹ thuật ô tô	3	25										7,8,9,10,11	409A10	3/5												Vũ Hải Quân	CNOTO		
140	ĐH	18	20242AT6087001	Cầu tạo ô tô	1	20							7,8,9,10,11	404A10	3/5															Lê Duy Long	CNOTO		
141	ĐH	18	20242AT6087001	Cầu tạo ô tô	2	21							1,2,3,4,5,6	404A10	3/5															Lê Duy Long	CNOTO		
142	ĐH	16	20242ME6022001	HTTĐTK	1	24	1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5																					Lưu Vũ Hải	KCDT		
143	ĐH	16	20242ME6022001	HTTĐTK	2	23	7,8,9,10,11	203-A10	3/5																					Lê Ngọc Duy	KCDT		
144	ĐH	16	20242ME6022001	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16	203-A10	3/5																					Lê Văn Nghĩa	KCDT		
145	ĐH	18	20242ME6022003	HTTĐTK	1	24				1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5																		Lê Ngọc Duy	KCDT		
146	ĐH	18	20242ME6022003	HTTĐTK	2	23				7,8,9,10,11	203-A10	3/5																		Lê Văn Nghĩa	KCDT		
147	ĐH	18	20242ME6022003	HTTĐTK	3	23				13,14,15,16	203-A10	3/5																		Lưu Vũ Hải	KCDT		
148	ĐH	18	20242ME6022006	HTTĐTK	3	23							13,14,15,16	203-A10	3/5															Lê Ngọc Duy	KCDT		
149	ĐH	18	20242ME6022007	HTTĐTK	1	24										13,14,15,16	203-A10	3/5												Lê Ngọc Duy	KCDT		
150	ĐH	18	20242ME6022007	HTTĐTK	2	23										7,8,9,10,11	203-A10	3/5												Lê Văn Nghĩa	KCDT		
151	ĐH	18	20242ME6022007	HTTĐTK	3	23							1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5															Lưu Vũ Hải	KCDT		
152	ĐH	17	20242ME6022011	HTTĐTK	1	24							7,8,9,10,11	203-A10	3/5															Lưu Vũ Hải	KCDT		
153	ĐH	17	20242ME6022011	HTTĐTK	2	23											1,2,3,4,5,6	203-A10	3/5											Lưu Vũ Hải	KCDT		
154	ĐH	17	20242ME6022011	HTTĐTK	3	23											7,8,9,10,11	203-A10	3/5											Lê Văn Nghĩa	KCDT		
155	ĐH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	2	23												1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5										Lê Ngọc Duy	KCDT		
156	ĐH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	2	23													7,8,9,10,11	203-A10	5/5									Lê Ngọc Duy	KCDT		
157	ĐH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	3	23														13,14,15,16	203-A10	5/5								Lê Ngọc Duy	KCDT		
158	ĐH	18	20242ME6044002	CBHTĐ	1	24	1,2,3,4,5,6	211 A10	3/5																					Bùi Thanh Lâm	KCDT		
159	ĐH	18	20242ME6044002	CBHTĐ	2	24	7,8,9,10,11	211 A10	3/5																					Bùi Thanh Lâm	KCDT		
160	ĐH	18	20242ME6044003	CBHTĐ	2	23				1,2,3,4,5,6	211A10	3/5																			Lê Văn Nghĩa	KCDT	
161	ĐH	18	20242ME6044003	CBHTĐ	3	24				7,8,9,10,11	211 A10	3/5																			Nhữ Quý Thor	KCDT	
162	ĐH	18	20242ME6044004	CBHTĐ	1	23												1,2,3,4,5,6	211 A10	3/5											Lê Văn Nghĩa	KCDT	
163	ĐH	18	20242ME6044004	CBHTĐ	2	23							7,8,9,10,11	211 A10	3/5																Lê Văn Nghĩa	KCDT	
164	ĐH	18	20242ME6044005	CBHTĐ	2	23				13,14,15,16	211 A10	3/5																			Lê Ngọc Duy	KCDT	

165	ĐH	18	20242ME6044005	CBHTD	2	23	13,14,15,16	211 A10	3/5																			Lê Ngọc Duy	KCDT	
166	ĐH	18	20242ME6044001_TA	CBHTD	3	21																						Bùi Thanh Lâm	KCDT	
167	ĐH	17	20242ME6141002	Học máy	1	27																						Trần Quốc Bảo	KCDT	
168	ĐH	17	20242ME6141002	Học máy	2	27																						Trần Ngọc Tiến	KCDT	
169	ĐH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot	1	24																						Trần Quốc Bảo	KCDT	
170	ĐH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot	2	24																						Trần Ngọc Tiến	KCDT	
171	ĐH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot	3	24																						Lưu Vũ Hải	KCDT	
172	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	1	25																						Nguyễn Đức minh	KCDT	
173	ĐH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	3	23	7,8,9,10,11	210 A10	5/5																			Vũ Tuấn Anh	KCDT	
174	ĐH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	3	23	1,2,3,4,5,6	210-A10	5/5																			Vũ Tuấn Anh	KCDT	
175	ĐH	17	20242ME6059002	Robot di động	1	21																						Trần Quốc Bảo	KCDT	
176	ĐH	17	20242ME6059002	Robot di động	2	21																						Trần Quốc Bảo	KCDT	
177	ĐH	17	20242ME6059002	Robot di động	3	21																						Trần Ngọc Tiến	KCDT	
178	ĐH	18	20242ME6137001	Thị giác máy tính	1	20																						Bùi Huy Anh	KCDT	
179	ĐH	18	20242ME6137001	Thị giác máy tính	2	20																						Bùi Huy Anh	KCDT	
180	ĐH	18	20242ME6137001	Thị giác máy tính	3	20																						Trần Quốc Bảo	KCDT	